

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						392 460	101 795	311 287			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						69 227	5 016	64 211			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						2 700	2 677	24			
1		SÔNG HỒNG	24/01	210/01	31/01	BN 1883	BÚN 3B	1 000	977	24	26/01	TD	
2		CATALAN	26/01	235/01	31/01	BN 2558	CỤC 5A.1	1 700	1 700		26/01	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						30 350	2 340	28 011			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/01	66/01		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 6A.1	26 000		26 000		HỘ LỚN	
2		THAN MIỀN NAM	23/01	205/01	30/01	TRƯỜNG XUÂN 36	BÚN 3B	3 150	1 390	1 760	RÓT ĐỎ	TD	
3		ĐTTM&DV	23/01	207/01	30/01	BN 0766	CỤC XÔ 1C	1 200	950	250	RÓT ĐỎ	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						36 177		36 177			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/01	56-B/01		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 450		27 450		HỘ LỚN	
2		XDCN MỎ	23/01	197/01	30/01	BN 1818	BÚN 3B	1 982		1 982		TD	
3		ĐTTM&DV	23/01	201/01	30/01	BN 0758	BÚN 3B	1 250		1 250		TD	
4		XDCN MỎ	24/01	211/01	31/01	BN 1798	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
5		SXTM THAN UÔNG BÍ	25/01	223/01	31/01	NB 8127	CỤC XÔ 1C	1 045		1 045		TD	
6		SÔNG HỒNG	25/01	220/01	31/01	HP 3355	CÁM 4B.1	2 050		2 050		TD	
7		DVVT QUẢNG NINH	26/01	227/01	31/01	BN 2335	BÚN 3B	1 300		1 300		TD	
		<u>Tàu chuyển tải</u>						242 000	72 178	169 822			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						71 300	70 978	322			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/01	39-B/01		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.14	23 300	23 191	109	26/01	HỘ LỚN	KDTCP: 13.238,96 - TTHG: 9.951,61
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	24/01	35-B/01		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600	25 485	115	26/01	HỘ LỚN	TTHG: 15.652,64 - KVCP: 9.832,04
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG	20/01	46/01		VIỆT THUẬN 235-06	CÁM 5A.14	22 400	22 303	97	27/01	HỘ LỚN	KDTCP: 5.462,36 - TTHG: 3.889,78 - CLM: 12.950,78
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						52 400	1 200	51 200			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	23/01	58/01		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	22 900	1 200	21 700	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - TTHG: 4.900 - CLM: 10.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	24/01	61/01		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.10	29 500		29 500		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - CLM: 19.500
		<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						118 300		118 300			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	24/01	60/01		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000		46 000		HỘ LỚN	TTCO: 25.000 - KVCP: 6.000 - TTHG: 15.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	24/01	63/01		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 6A.1	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 5.300
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/01	67/01		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 - KVCP: 2.800
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	26/01	68/01		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.10	26 200		26 200		HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - CLM: 5.000 - KVCP: 13.200
II		<u>KHO G9-HÓA CHẤT</u>						31 177	13 843	17 334			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						11 027	10 862	165			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐẠM NINH BÌNH	25/01	64/01	31/01	NB 8812	CẨM 4A.1	3 145	3 093	52	26/01	HỘ LỚN	
2		ĐẠM HÀ BẮC	25/01	65/01	31/01	QN 4114	CẨM 4A.1	1 700	1 655	45	26/01	HỘ LỚN	
3		CROMIT	25/01	221/01	31/01	CHÍ THÀNH 68	CẨM 6A.1	2 612	2 582	30	26/01	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	26/01	230/01	31/01	HP 5915	CẨM 8A	2 000	1 975	25	26/01	TD	NGUỒN ĐN-CS
5		DVVT QUẢNG NINH	26/01	236/01	31/01	BN 2388	CẨM 8A	1 570	1 558	12	26/01	TD	NGUỒN CS
Tàu dự kiến rút trong ngày								5 890	2 981	2 909			
1		CROMIT	26/01	231/01	31/01	TH 0686	CẨM 6A.1	960		960		PTCB	NGUỒN HL
2		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	26/01	228/01	31/01	NB 8428	CẨM 8A	3 000	1 981	1 019	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
3		KDT MIỀN BẮC	26/01	233/01	31/01	QN 8488	CẨM 8A	1 930	1 000	930	RÓT DỖ	TD	NGUỒN CS
Tàu đã làm lệnh								14 260		14 260			
1		KDT MIỀN BẮC	26/01	229/01	31/01	NB 8617	CẨM 7B	3 350		3 350		PTCB	NGUỒN CS
2		SÔNG HỒNG	23/01	78/01	30/01	BN 1809	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
3		ĐTTM&DV	21/01	186/01	28/01	GIA BẢO 68	CỤC 1B	1 550		1 550		TD	NGUỒN TN
4		ĐTTM&DV	21/01	186/01	28/01	GIA BẢO 68	CẨM 8A	1 550		1 550		TD	NGUỒN CS
5		DVVT QUẢNG NINH	22/01	194/01	29/01	BN 1829	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN CS
6		V TRACO	23/01	126/01	30/01	BN 2397	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
7		KDT HẢI PHÒNG	23/01	203/01	30/01	BN 2646	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8		HÀNG HẢI VN	25/01	217/01	31/01	BN 0962	CỤC 1B	1 150		1 150		TD	NGUỒN ĐN-CS
9		XDCN MỎ	25/01	222/01	31/01	BN 1879	CỤC 1B	1 060		1 060		TD	NGUỒN ĐN-CS
10		THAN MIỀN TRUNG	26/01	153/01	31/01	BN 0869	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
III	KHO BẢO NGUYỄN							2 300	2 293	7			
Tàu đã làm hàng								2 300	2 293	7			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	18/01	42/01	28/01	TD 02-TT	CẨM 5B.14	2 300	2 293	7	26/01	HỘ LỚN	
Tàu dự kiến rút trong ngày													
Tàu đã làm lệnh													
IV	KHO CẢNG KM6							12 378	8 464	3 914			
Tàu đã làm hàng								6 929	6 872	57			
1		KDT MIỀN BẮC	25/01	216	31/01	HP 5806	CẨM 6B.1	5 064	5 012	52	26/01	PTCB	
2		CROMIT	26/01	232	31/01	MINH HUY 36	CẨM 5B.1	1 865	1 860	5	26/01	PTCB	
Tàu dự kiến rút trong ngày								5 449	1 592	3 857			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	26/01	234	31/01	NB 6656	CẨM 5B.1	1 389		1 389		PTCB	
2		THAN MIỀN NAM	21/01	188B	28/01	TRƯỜNG XUÂN 16	CỤC 1B	1 520	889	631	RÓT DỖ	TD	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 26 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		THAN MIỀN NAM	21/01	188B	28/01	TRƯỜNG XUÂN 16	CUC 6B	1 470	703	767	RÓT ĐỎ	TD	
4		VTT	24/01	213	31/01	BN 2365	DON 8A	1 070		1 070		TD	
		Tàu đã làm lệnh											
V		TÀU XUẤT KHẨU						23 000	-	23 000			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rót trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						23 000		23 000			
1		INDONESIA	19/01	02/01/XK		MV BOSHI 57	CUC 5B.2	20 000		20 000			
2		CAMPUCHIA	20/01	04/01/XK		MV NAM SON 16	CUC 4A.1	3 000		3 000			
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				33 000	-	33 000			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rót trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						33 000		33 000			
1		ÚC		CLM		MV DOUBLE DELIGHT		15 000		15 000			TTCO: 15.000
2		MOZAMBIQUE		CLM		MV MAYFAIR SPIRIT		18 000		18 000			TTCO: 18.000